CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP

Ngày 31/12/2024	9,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.1%	-	-

DT thuần
Q4/24
340
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 132| 63.4%
YoY: ▼167| -33.0%

LN thuần
Q4/24
93.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 98.2| 1944%
YoY: ▼93.9| -50.2%

LN sau thuế
Q4/24
79.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 80.7| 5453%
YoY: ▼79.8| -50.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
13.0%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE
2024
1.0%
YoY: +/-▼ 1.5%

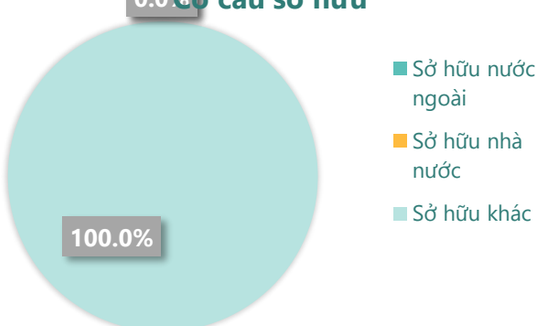
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 12,165
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,850
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.16
EPS	136
P/E	69.7

DT thuần
2024
987
tỷ VNĐ
YoY: ▼169| -14.7%

LN thuần
2024
111
tỷ VNĐ
YoY: ▼53.0| -32.5%

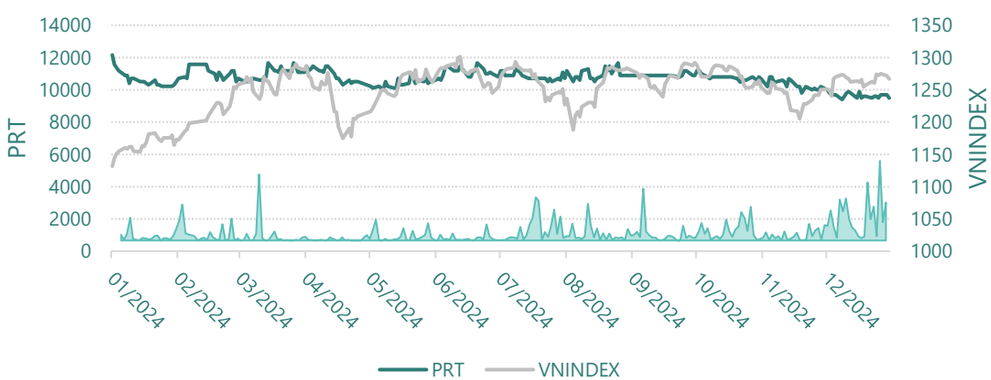
LN sau thuế
2024
86.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼32.8| -27.2%

Cơ cấu sở hữu

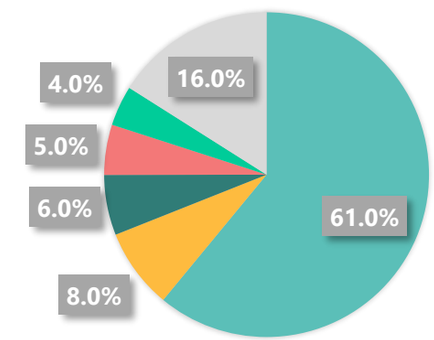


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

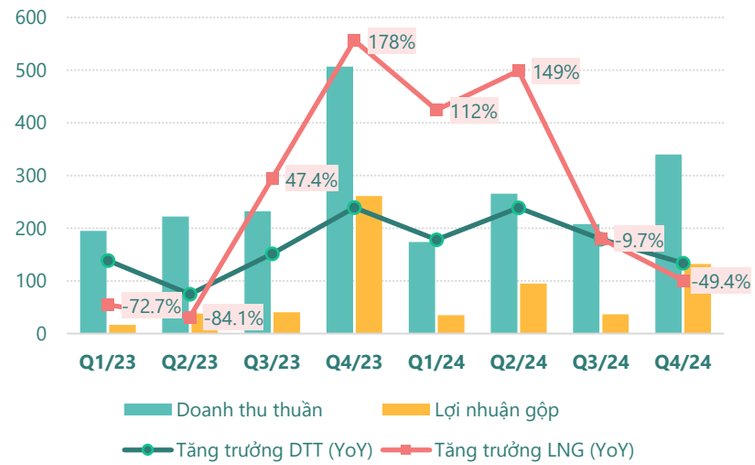


- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương
- CTCP Sam Holdings
- CTCP Đầu tư U&I
- Trần Thị Thu Hà
- CTCP - Tổng Công Ty Nước - Môi Trường Bình Dương
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

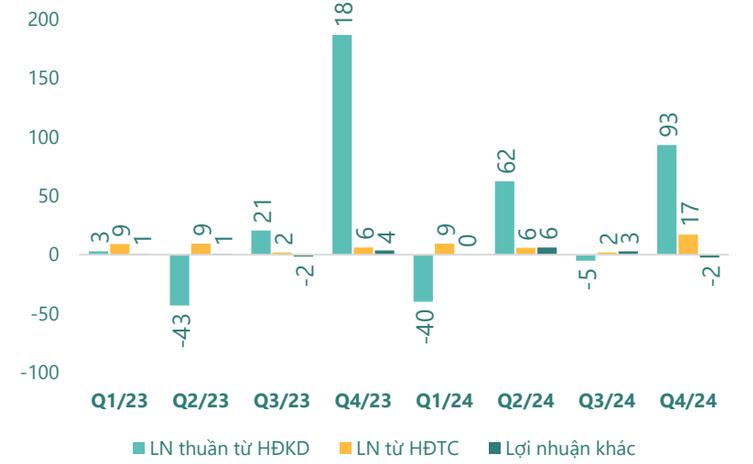
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



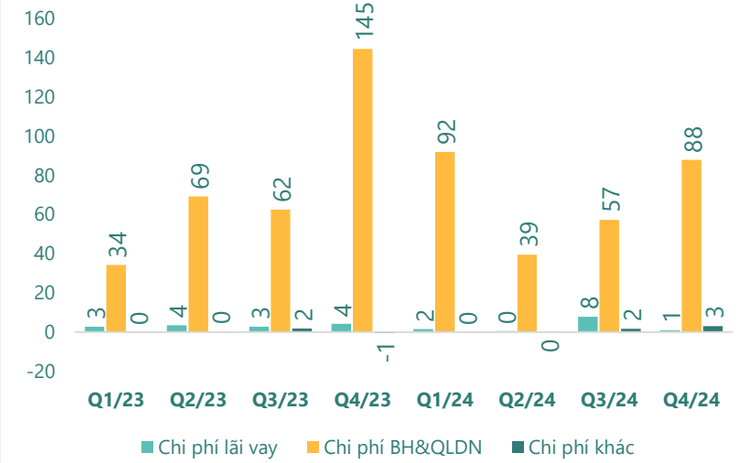
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



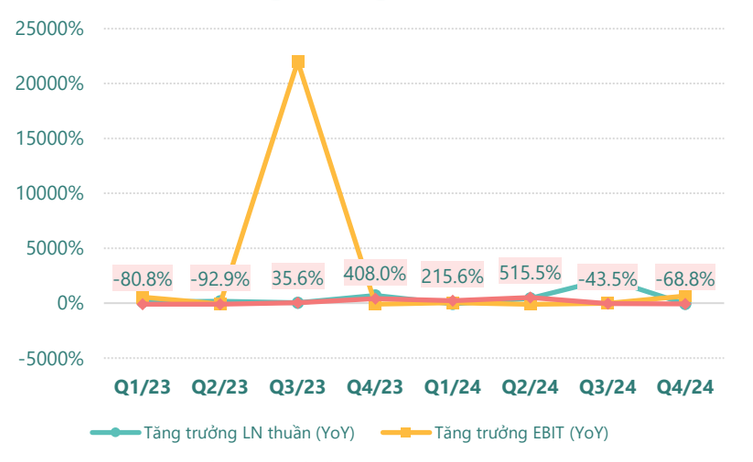
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



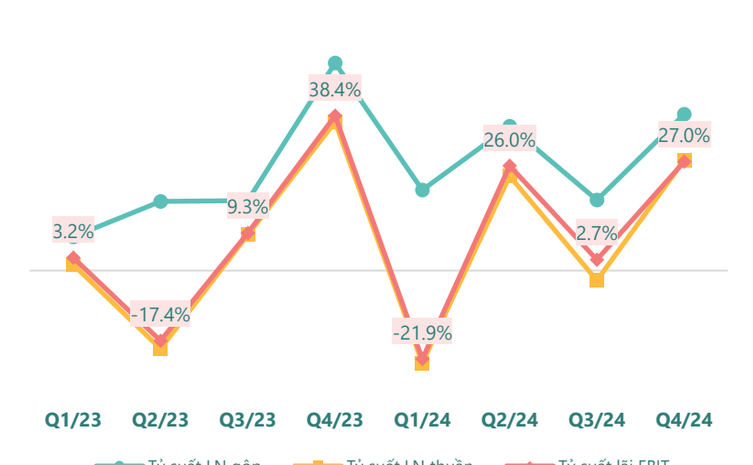
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



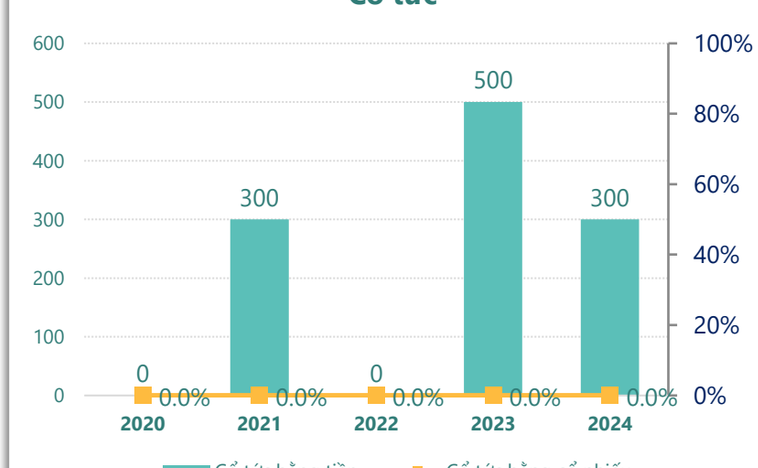
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

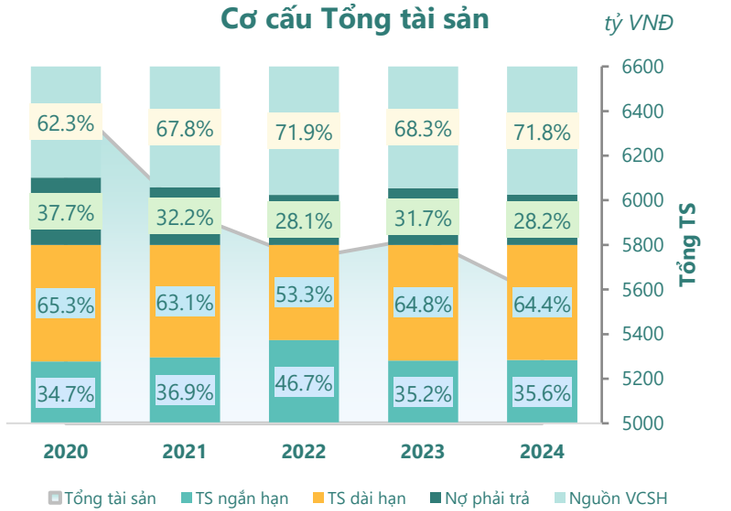
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

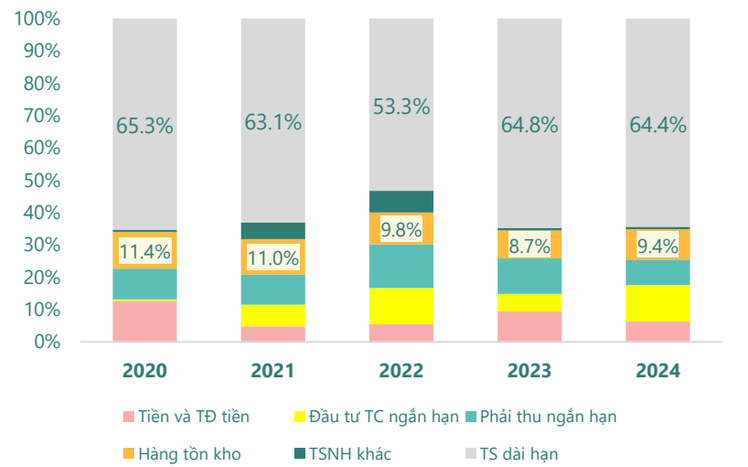
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



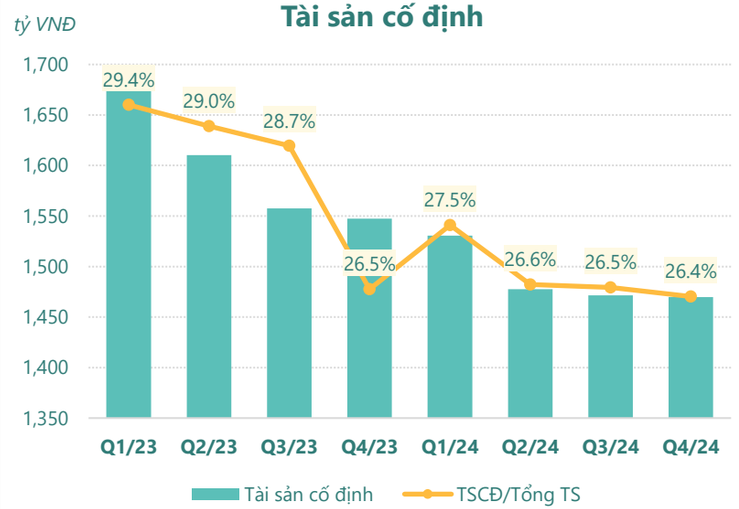
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



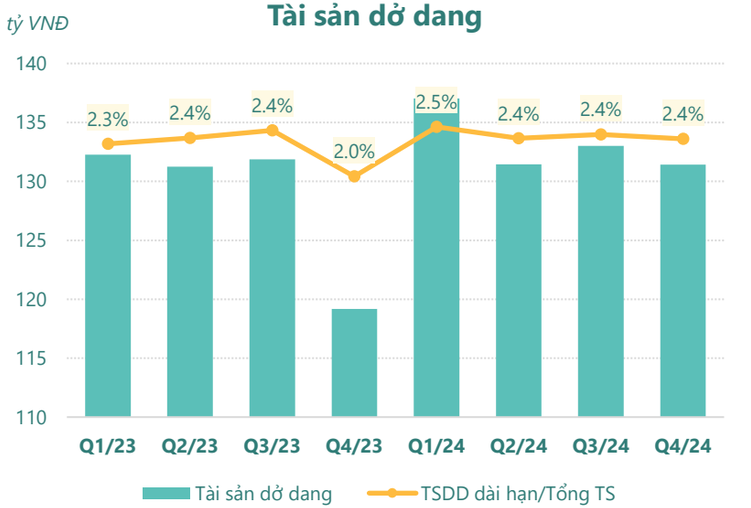
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



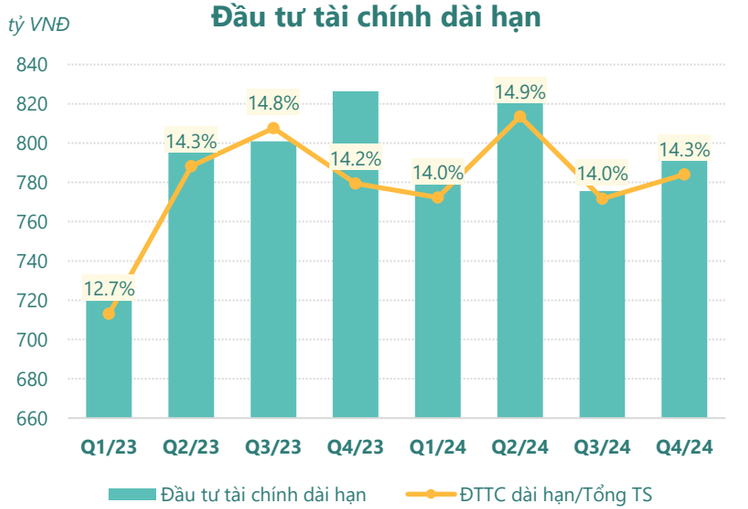
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



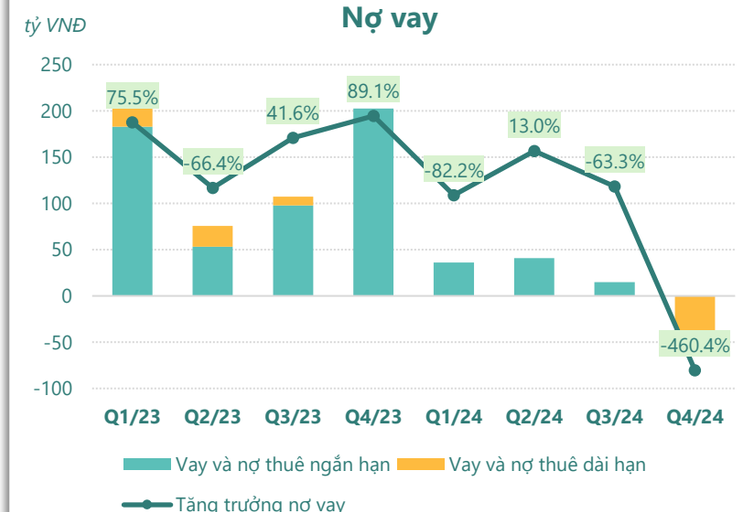
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

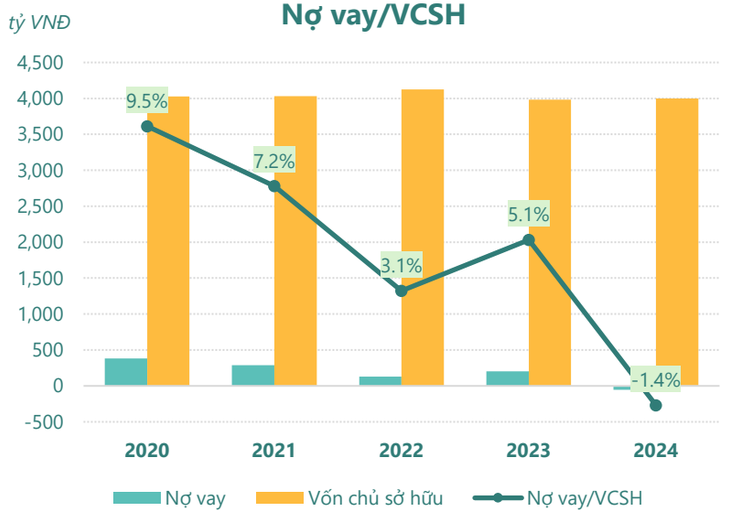
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

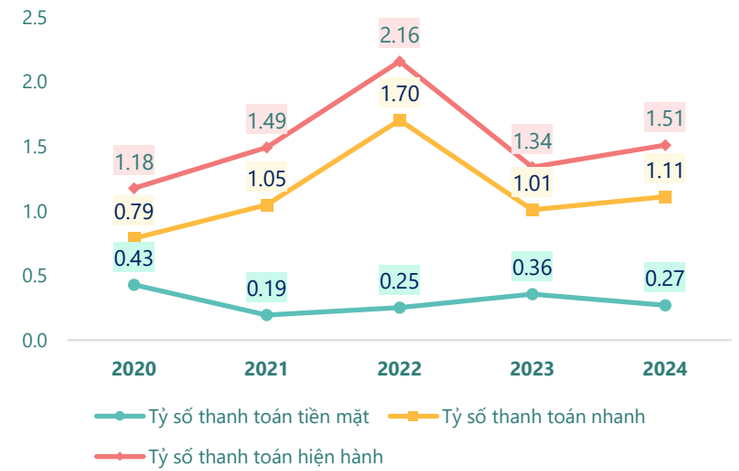
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



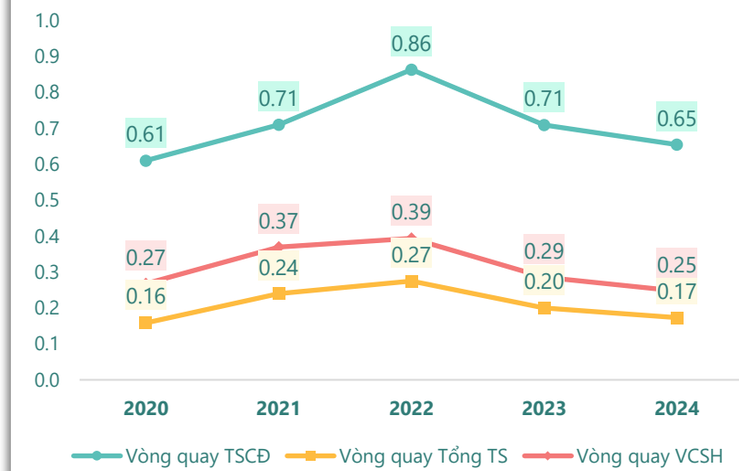
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



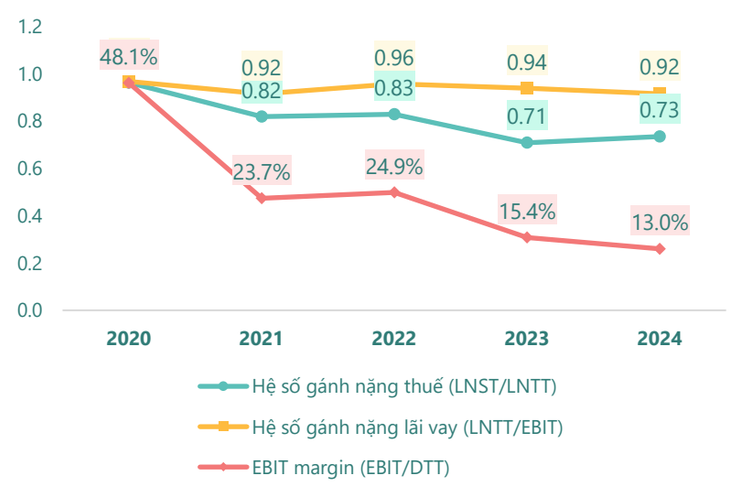
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



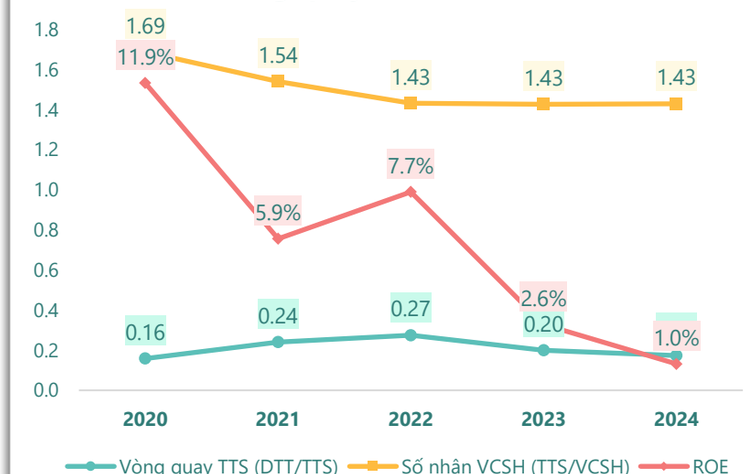
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



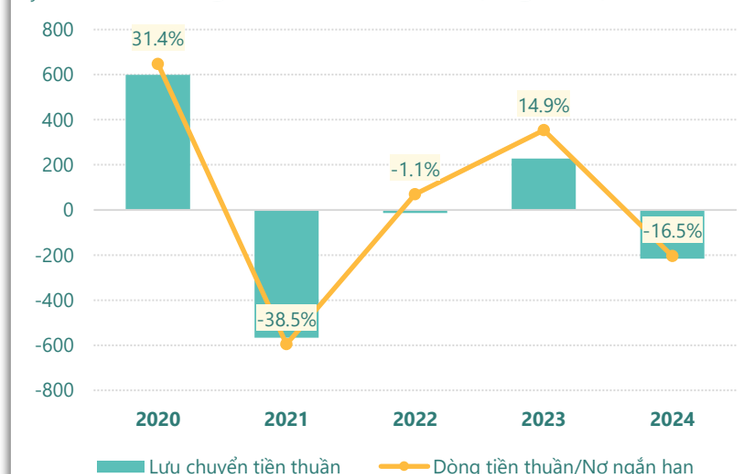
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**340**	**507**	**-33.0%**	**987**	**1,156**	**-14.7%**
Giá vốn hàng bán	208	246	-15.5%	689	798	-13.7%
Lợi nhuận gộp	132	261	-49.4%	298	358	-16.8%
Doanh thu HĐTC	-0.81	9.42	-109%	42.8	48.6	-12.0%
Chi phí TC	-17.8	3.39	-625%	8.79	22.2	-60.4%
Chi phí lãi vay	0.92	4.20	-78.1%	10.8	10.9	-0.8%
LN trong công ty LKLD	**32.0**	**64.4**	**-50.2%**	**54.9**	**89.2**	**-38.4%**
Chi phí bán hàng	10.3	19.4	-47.0%	35.1	43.1	-18.4%
Chi phí QLDN	**77.5**	**125**	**-38.0%**	**241**	**267**	**-9.7%**
LN thuần từ HĐKD	93.1	187	-50.2%	111	164	-32.5%
Lợi nhuận khác	**-2.24**	**3.63**	**-162%**	**6.82**	**3.50**	**95.1%**
LN trước thuế	90.9	190	-52.2%	117	167	-29.8%
Lợi nhuận sau thuế	**79.2**	**159**	**-50.2%**	**86.2**	**119**	**-27.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.8**	**149**	**-73.3%**	**40.9**	**104**	**-60.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.5	250	52.6	95.4	160	20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	64.5	50.7	-131	-162	99.5	-57.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-142	119	-167	4.69	-116	-16.0
Tiền đầu kỳ	228	267	547	315	239	405
Lưu chuyển tiền thuần	**11.8**	**419**	**-245**	**-62.2**	**143**	**-52.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	26.8	-139	12.1	-13.0	22.0	2.53
Tiền cuối kỳ	267	547	315	239	405	355

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,569**	**5,832**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,980	2,053	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	355	547	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	622	320	94.3%
Phải thu ngắn hạn	439	638	-31.3%
Hàng tồn kho	524	507	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.5	40.0	1.2%
Tài sản dài hạn	**3,589**	**3,779**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	901	971	-7.3%
Tài sản cố định	1,470	1,547	-5.0%
Bất động sản đầu tư	187	190	-1.7%
Tài sản dở dang	131	134	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	794	820	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**106**	**117**	**-9.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,571	1,851	-15.2%
Nợ ngắn hạn	**1,310**	**1,532**	**-14.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	203	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	18.2	42.3%
Nợ dài hạn	260	320	-18.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	-54.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)